

Số: 184 /BC-UBND

Nghi Xuân, ngày 17 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả phúc tra, rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Ngày 21/3/2019, UBND huyện ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019.

- Ngày 26/3/2019, UBND huyện tổ chức hội nghị giao ban Bí thư, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn lồng ghép với triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Ngày 01/4/2019, UBND huyện ban hành công văn số 444/UBND-LĐTBXH về việc rà soát phúc tra, phân loại hộ nghèo hộ, cận nghèo năm 2018;

- Ngày 03/4/2019, UBND huyện tổ chức Hội nghị để triển khai rà soát phúc tra, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 (Giấy mời số 65/GM-UBND ngày 02/4/2019), thành phần gồm Ban chỉ đạo cấp huyện, Chủ tịch và công chức chuyên môn các xã, thị trấn;

- Ngày 19/4/2019, UBND huyện ban hành Công văn đôn đốc báo cáo kết quả rà soát phúc tra, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018;

- Ngày 7/5/2019, Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội ban hành Công văn số 25/LĐ-TBXH về việc chuẩn bị hồ sơ kiểm tra, thẩm định kết quả phúc tra, rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018.

2. Công tác kiểm tra, giám sát, phân công trách nhiệm

- Bảo lưu Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 (theo Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện). Phân công trách nhiệm các thành viên Ban chỉ đạo, mỗi thành viên trực tiếp chỉ đạo tại 1 xã (thị trấn) chịu trách nhiệm thường xuyên bám sát địa bàn, nắm bắt tình hình, chỉ đạo, giám sát thực hiện quy trình rà soát, tiến độ thực hiện và thông tin báo cáo về cơ quan thường trực Ban chỉ đạo huyện.

- Các xã, thị trấn sau hội nghị triển khai cấp huyện đã họp Ban chỉ đạo triển khai rà soát phúc tra, phân loại theo nội dung Thông báo số 78/TB-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh. Phân công các thành viên Ban chỉ đạo xuống các

thôn xóm chỉ đạo, giám sát cùng với các Điều tra viên thực hiện quy trình rà soát phúc tra, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018.

3. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thực hiện theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc sửa đổi một số điều của thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016; Kế hoạch của UBND tỉnh và Hướng dẫn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

4. Kết quả phúc tra

4.1. Kết quả phúc tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Số hộ nghèo sau phúc tra là 1443 hộ, chiếm tỷ lệ 5.02%; giảm 79 hộ, 0.27% so với điều tra cuối năm 2018 (1522 hộ, tỷ lệ 5,29%). Trong 4 tháng đầu năm phát sinh tăng 12 hộ nghèo do bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn rủi ro...có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập chính của gia đình; số hộ thoát nghèo là 91 hộ (giảm chung là $91 - 12 = 79$ hộ). Các hộ thoát nghèo chủ yếu là do cuối năm 2018 một số hộ gia đình gặp nhiều khó khăn, nguồn thu nhập thấp (như đau ốm bệnh hiểm nghèo...) và một số thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản. Đến nay, được sự hỗ trợ giúp đỡ của địa phương và các chính sách giảm nghèo đã giúp các hộ thoát nghèo bằng các giải pháp giúp các hộ có tăng thu nhập, được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản...;

- Số hộ cận nghèo 1877 hộ, chiếm tỷ lệ 6,52%; tăng 66 hộ, 0,23% so với rà soát cuối năm 2018 (1811 hộ, 6,29%); Số hộ cận nghèo tăng chủ yếu là do một số hộ thoát nghèo trong 4 tháng đầu năm 2019 rơi vào cận nghèo (có số điểm B1 và B2 nằm trong thang điểm cận nghèo).

4.2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Số hộ nghèo thiếu hụt về thu nhập: 1441 hộ;
- Số hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: 02 hộ;
- Số hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội: 711 hộ, gồm:

+ Hộ nghèo chỉ có người cao tuổi 276 hộ, trong đó 142 hộ người cao tuổi cô đơn không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng. Đối với các trường hợp người cao tuổi hưởng trợ cấp BHXH (từ 80 tuổi), nhưng có con cái có điều kiện kinh tế thì các địa phương chủ động vận động con cháu phụng dưỡng, không đưa vào hộ nghèo.

+ Hộ nghèo là người khuyết tật 251, trong đó 135 hộ có người khuyết tật ĐBN, 116 hộ có người khuyết tật nặng;

+ Hộ nghèo là phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ 158 hộ;

+ Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách BHXH khác: 26 hộ (VD: trong hộ có thành viên vừa có người cao tuổi, vừa có người khuyết tật hưởng trợ cấp BHXH...).

- Hộ nghèo thuộc diện chính sách người có công với cách mạng: 9 hộ;

- Hộ nghèo có thành viên có khả năng lao động: 434 hộ;

- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 289 hộ;

- Trong tổng số 1443 hộ nghèo sinh hoạt đoàn thể thuộc các tổ chức: Phụ nữ 413 hộ, Nông dân 219 hộ, Cựu chiến binh 47 hộ, Đoàn thanh niên 22 hộ...

4.3. Đề xuất các nhóm giải pháp giảm nghèo bền vững đối với từng nhóm đối tượng theo kết quả phân loại.

- Nhóm hỗ trợ giúp các hộ nghèo có tăng thu nhập (gồm các hộ có thành viên có khả năng lao động, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ..): Hỗ trợ vay vốn: 225 hộ; Dạy nghề, giải quyết việc làm: 110 hộ; Hỗ trợ phương tiện sản xuất, giống cây con: 415 hộ.

- Nhóm hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản: nhà ở 47 hộ; nước sạch, hố xí hợp vệ sinh 57 hộ; phương tiện nghe nhìn 114 hộ.

- Nhóm BHXH bằng ngân sách địa phương: 475 hộ (đối với người cao tuổi, người khuyết tật...).

5. Rà soát các chính sách giảm nghèo đang thực hiện trên địa bàn huyện

Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung:

a. Kết quả hỗ trợ dạy nghề gắn với việc làm

Trong năm 2018 đã tổ chức đào tạo nghề dưới 3 tháng được 28 lớp (đã hoàn thành), cụ thể:

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg: 6 lớp, tổng số 183 người, với kinh phí 506.297 ngàn đồng.

- Đào tạo nghề cho lao động thuộc các hộ dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển theo Quyết định số 12/QĐ-TTg: 22 lớp, tổng số 761 người, với kinh phí 4.235.365 ngàn đồng;

b. Chính sách về y tế

- Thực hiện kịp thời cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người sống ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; hỗ trợ người thuộc hộ cận nghèo, hộ có mức thu nhập trung bình mua thẻ bảo hiểm y tế. Năm 2018 đã cấp 3.088 thẻ BHYT cho hộ nghèo, 18.965 người thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho 4.232 người thuộc hộ cận nghèo và 19.233 người thuộc hộ có thu nhập trung bình mua thẻ BHYT. Tổng kinh phí là 29.659.080,363 ngàn đồng, trong đó ngân sách trung ương là 21.021.254,256 ngàn đồng, ngân sách địa phương là 2.856.781,281 ngàn đồng.

- Hỗ trợ khám chữa bệnh cho 33.542 lượt người; kinh phí 12.412.957,211 ngàn đồng.

c. Kết quả hỗ trợ về giáo dục và đào tạo

Học sinh từ mẫu giáo đến trung học phổ thông được miễn, giảm tiền đóng góp xây dựng trường và hỗ trợ tiền học phí, tiền chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về quy định chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Năm học 2018 – 2019 đã hỗ trợ tổng kinh phí là 1.619.121 ngàn đồng; trong đó hỗ trợ tiền ăn cho 1.704 trẻ mẫu giáo theo các độ tuổi, số tiền 946.554 ngàn đồng; cấp bù học phí cho 1.188 em, với số tiền 153.845 ngàn đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 702 em, kinh phí 281.100 ngàn đồng; hỗ trợ học sinh khuyết tật 46 em, với số tiền 237.622 ngàn đồng.

d. Kết quả hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở

Trong năm, UBMT Tổ quốc huyện đã kêu gọi, vận động các nguồn lực từ cộng đồng, các nhà hảo tâm, các tổ chức cá nhân và trích quỹ để hỗ trợ hộ nghèo xây dựng 37 nhà ở, với số tiền 780 triệu đồng; trong đó trích Quỹ người nghèo hỗ trợ 16 nhà, với số tiền 310 triệu đồng.

e. Kết quả hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề

- Năm 2018 tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả và nhân rộng 1 mô hình giảm nghèo “Chăn nuôi bò nái sinh sản” tại xã Cương Gián (Mô hình thực hiện năm 2016);

- Triển khai hỗ trợ 2 mô hình giảm nghèo: “Chăn nuôi bò sinh sản” ở xã Xuân Hải và “Chế biến nước mắm truyền thống” ở xã Xuân Hội từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách trung ương là 600 triệu đồng (nguồn năm 2017 phân bổ theo Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh);

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn 8 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Đan, Xuân Hải, Xuân Yên, Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián) từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương của năm 2018 là 2.269,6 triệu đồng và kinh phí năm 2017 chưa giải ngân kịp chuyển sang thực hiện năm 2018 là 2.317 triệu đồng);

- Triển khai hỗ trợ 1 mô hình “Chăn nuôi gà” tại xã Xuân Lĩnh kinh phí 121,583 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135 (theo quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của UBND tỉnh).

- Hỗ trợ giống cây, con phát triển sản xuất cho 1058 hộ nghèo, với số tiền 618.000 ngàn đồng.

g. Kết quả hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo

Đã tổ chức 8 cuộc trợ giúp pháp lý cho hơn 100 người nghèo trên địa bàn huyện. Thông qua các buổi tư vấn pháp luật giúp cho người nghèo và các đối tượng khác nắm bắt được các thông tin về chương trình, chính sách, chế độ của Nhà nước, tỉnh, huyện về hỗ trợ chương trình giảm nghèo bền vững.

h. Kết quả hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo

Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định 268/QĐ-TTg ngày 23/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2018 đã hỗ trợ cho 21.077 lượt hộ nghèo, với tổng kinh phí 1.047.283 ngàn đồng.

i. Hỗ trợ tín dụng

Việc thực hiện hiệu quả Dự án tín dụng ưu đãi đã tạo điều kiện về vốn cho hộ nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh tạo thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững, ổn định cuộc sống, góp phần giảm hộ nghèo chung của toàn huyện. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện cho vay giải quyết việc làm 146 hộ, 5971 triệu đồng; cho vay SXKD 1953 hộ, 87.364 triệu đồng; cho vay XKLD 9 người 850 triệu đồng; cho 372 hộ nghèo vay vốn 3.340 triệu đồng; 1.902 hộ cận nghèo vay 80.828 triệu đồng; 1090 hộ mới thoát nghèo vay 50.213 triệu đồng.

6. Các kiến nghị, đề xuất

Đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng mức trợ cấp xã hội hàng tháng để đảm bảo mức sống tối thiểu đối với nhóm đối tượng người cao tuổi cô đơn không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng và nhóm người khuyết tật thuộc hộ BTXH không có nguồn thu nhập khác ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng. / *Nhu*

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB&XH;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các thành viên BCĐ giảm nghèo huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể cấp huyện;
- Lưu: VT, LĐTĐBXH;
- Gửi: Văn bản giấy và điện tử. *Nhu*

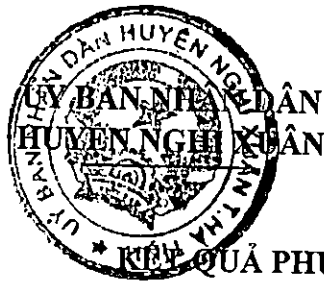
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải Nam

PHI XUAN THA



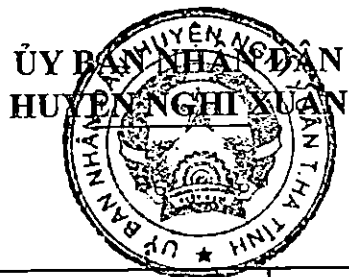
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP

KẾT QUẢ PHỤC TRA HỘ NGHÈO HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2018

(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

TT	Xã, thị trấn	Số hộ dân cư	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ	Hộ	Khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6	7=5/1
I	Khu vực thành thị	3.729	170	396	4.56	198	669	5.31
1	TT Nghi Xuân	771	18	49	2.33	32	112	4.15
2	TT Xuân An	2.958	152	347	5.14	166	557	5.61
II	Khu vực nông thôn	25.042	1.273	2.973	5.08	1.679	5.968	6.70
1	Xuân Hội	1.589	86	190	5.41	119	431	7.49
2	Xuân Trường	1.479	81	180	5.48	126	427	8.52
3	Xuân Đan	818	51	101	6.23	55	176	6.72
4	Xuân Phổ	1.206	82	166	6.80	117	443	9.70
5	Xuân Hải	1.346	80	184	5.94	140	581	10.40
6	Xuân Yên	1.424	74	161	5.20	124	472	8.71
7	Tiên Điền	904	35	70	3.87	33	107	3.65
8	Xuân Giang	1.665	55	121	3.30	108	351	6.49
9	Xuân Hồng	1.774	60	158	3.38	81	264	4.57
10	Xuân Lam	796	34	81	4.27	40	113	5.03
11	Xuân Lĩnh	830	40	93	4.82	57	212	6.87
12	Xuân Viên	1.311	70	166	5.34	95	305	7.25
13	Xuân Mỹ	1.112	73	143	6.56	86	314	7.73
14	Xuân Thành	1.328	70	228	5.27	85	374	6.40
15	Cổ Đạm	2.361	114	249	4.83	132	444	5.59
16	Xuân Liên	1.768	65	191	3.68	81	214	4.58
17	Cương Gián	3.331	203	491	6.09	200	740	6.00
	Tổng cộng	28.771	1.443	3.369	5.02	1.877	6.637	6.52



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

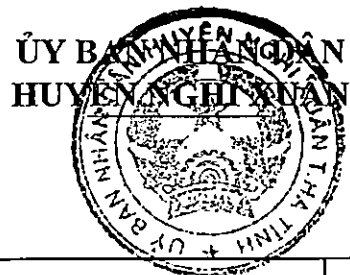
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO HÀNG NĂM

(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

Mẫu số 4a

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	KHU VỰC TT	3.729	188	5.0416	19	10.106	-	0	1	0.53	170	4.56
1	TT Nghi Xuân	771	19	2.46	1	5.26	-	0.00	-	0.00	18	2.33
2	TT Xuân An	2958	169	5.71	18	10.65	0	0.00	1	0.59	152	5.14
II	KHU VỰC NT	25.042	1334	5.33	72	5.40	0	0.00	11	0.82	1.273	5.08
1	Xuân Hội	1589	86	5.73	0	0.00	0	0.00	0	0.00	86	5.41
2	Xuân Trường	1479	83	5.61	2	2.41	0	0.00	0	0.00	81	5.48
3	Xuân Đan	818	74	9.05	23	31.08	0	0.00	0	0.00	51	6.23
4	Xuân Phổ	1206	92	7.74	10	10.87	0	0.00	0	0.00	82	6.80
5	Xuân Hải	1346	95	7.07	15	15.79	0	0.00	0	0.00	80	5.94
6	Xuân Yên	1424	82	5.76	8	9.76	0	0.00	0	0.00	74	5.20
7	Tiên Điền	904	32	4.14	0	0.00	0	0.00	3	9.38	35	3.87
8	Xuân Giang	1665	54	3.44	0	0.00	0	0.00	1	1.85	55	3.30
9	Xuân Hồng	1774	60	3.45	0	0.00	0	0.00	0	0.00	60	3.38
10	Xuân Lam	796	34	4.27	0	0.00	0	0.00	0	0.00	34	4.27
11	Xuân Lĩnh	830	38	4.78	1	2.63	0	0.00	3	7.89	40	4.82

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
12	Xuân Viên	1311	68	5.19	2	2.94	0	0.00	4	5.88	70	5.34
13	Xuân Mỹ	1112	80	7.06	7	8.75	0	0.00	0	0.00	73	6.56
14	Xuân Thành	1328	73	6.60	3	4.11	0	0.00	0	0.00	70	5.27
15	Cổ Đạm	2361	115	6.14	1	0.87	0	0.00	0	0.00	114	4.83
16	Xuân Liên	1768	65	4.14	0	0.00	0	0.00	0	0.00	65	3.68
17	Cương Gián	3331	203	6.09	0	0.00	0	0.00	0	0.00	203	6.09
TỔNG CỘNG: I+II		28.771	1.522	5.29	91	5.98	-	0.00	12	0.79	1.443	5.02



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

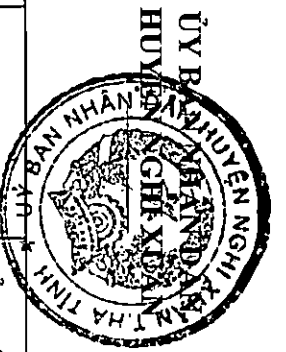
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO HÀNG NĂM

(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

Mẫu 4B

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	3729	178	4.77	0	-	0	0.00	20	11.24	198	5.31
1	TT Nghi Xuân	771	31	4.02	0	-	0	0.00	1	3.23	32	4.15
2	TT Xuân An	2958	147	4.97	0	-	0	0.00	19	12.93	166	5.61
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	25042	1633	6.52	4	0.24	4	0.24	46	2.82	1679	6.70
1	Xuân Hội	1589	119	6.22	0	-	0	0.00	0	-	119	7.49
2	Xuân Trường	1479	126	8.52	0	-	0	0.00	0	-	126	8.52
3	Xuân Đan	818	45	5.50	0	-	0	0.00	10	22.22	55	6.72
4	Xuân Phở	1206	110	10.34	0	-	0	0.00	7	6.36	117	9.70
5	Xuân Hải	1346	126	10.75	0	-	2	1.59	12	9.52	140	10.40
6	Xuân Yên	1424	117	8.22	0	-	0	0.00	7	5.98	124	8.71
7	Tiên Điền	904	33	4.24	0	-	0	0.00	0	-	33	3.65
8	Xuân Giang	1665	108	6,40	0	-	0	0.00	0	-	108	6.49
9	Xuân Hồng	1774	81	4.57	0	-	0	0.00	0	-	81	4.57
10	Xuân Lam	796	40	5.03	0	-	0	0.00	0	-	40	5.03
11	Xuân Lĩnh	830	59	6.99	2	3.39	0	0.00	2	3.39	59	7.11

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
12	Xuân Viên	1311	95	7.25	0	-	0	0.00	0	-	95	7.25
13	Xuân Mỹ	1112	79	6.97	2	2.53	2	2.53	5	6.33	84	7.55
14	Xuân Thành	1328	82	8.10	0	-	0	0.00	3	3.66	85	6.40
15	Cổ Đạm	2361	132	5.35	0	-	0	0.00	0	-	132	5.59
16	Xuân Liên	1768	81	5.68	0	-	0	0.00	0	-	81	4.58
17	Cương Gián	3331	200	10.15	0	-	0	0.00	0	-	200	6.00
TỔNG CỘNG: I+II		28771	1811	6.29	4	0.22	4	0.22	66	3.64	1877	6.52



ỦY BAN HUYỆN NGHỊ XUÂN
HUYỆN NGHỊ XUÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

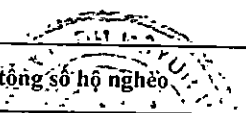
(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

Mẫu số 4c

TT	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số với tổng số hộ nghèo											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	KHU VỰC TT	170	-	146	1	1	6	8	-	-	10	-	0,00	85,88	0,06	0,59	3,53	4,71	0,00	0,00	5,88	0,00	
1	TT Nghi Xuân	18	-	15	-	-	4	-	-	-	-	-	0,00	83,33	0,00	0,00	22,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	TT Xuân An	152	131	1	1	2	8	0	0	10	0	0,00	86,18	0,66	0,66	1,32	5,26	0,00	0,00	6,58	0,00		
II	KHU VỰC NT	1273	52	644	8	69	45	46	5	87	217	0	4,08	50,59	0,63	5,42	3,53	3,61	0,39	6,83	17,05	0,00	
1	Xuân Hội	86	0	0	0	0	5	6	0	27	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	5,81	6,98	0,00	31,40	0,00	0,00	
2	Xuân Trường	81	0	41	0	0	4	0	0	10	23	0	0,00	50,62	0,00	0,00	4,94	0,00	0,00	12,35	28,40	0,00	
3	Xuân Đan	51	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,88	5,88	0,00	0,00	
4	Xuân Phó	82	0	47	0	0	3	1	0	6	27	0	0,00	57,32	0,00	0,00	3,66	1,22	0,00	7,32	32,93	0,00	
5	Xuân Hải	80	9	1	2	0	4	2	1	9	2	0	11,25	1,25	2,50	0,00	5,00	2,50	1,25	11,25	2,50	0,00	
6	Xuân Yên	74	0	72	0	0	1	1	0	0	14	0	0,00	97,30	0,00	0,00	1,35	1,35	0,00	0,00	18,92	0,00	
7	Trần Diên	35	0	21	0	0	4	1	0	7	14	0	0,00	60,00	0,00	0,00	11,43	2,86	0,00	20,00	40,00	0,00	
8	Xuân Giang	55	0	43	1	0	0	0	0	0	11	0	0,00	78,18	1,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00	20,00	0,00
9	Xuân Hồng	60	0	60	0	0	1	0	0	0	4	0	0,00	100,00	0,00	0,00	1,67	0,00	0,00	6,67	6,67	0,00	
10	Xuân Lam	34	0	34	0	0	0	1	0	1	0	0	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	2,94	0,00	2,94	0,00	0,00	
11	Xuân Lĩnh	40	40	26	0	0	1	1	0	0	0	0	100,00	65,00	0,00	0,00	2,50	2,50	0,00	0,00	0,00	0,00	
12	Xuân Viên	70	0	46	0	0	0	0	1	8	19	0	0,00	65,71	0,00	0,00	0,00	0,00	1,43	11,43	27,14	0,00	
13	Xuân Mỹ	73	0	30	2	1	0	0	0	5	33	0	0,00	41,10	2,74	1,37	0,00	0,00	0,00	6,85	45,21	0,00	

TT		Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Xuân Thành	70	3	0	0	67	0	2	0	0	11	0	4.29	0.00	0.00	95.71	0.00	2.86	0.00	0.00	15.71	0.00
15	Cổ Đạm	114	0	63	0	0	8	0	0	0	0	0	0.00	55.26	0.00	0.00	7.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Xuân Liên	65	0	0	0	0	14	30	0	10	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	21.54	46.15	0.00	15.38	0.00	0.00
17	Cương Gián	203	0	160	3	1	0	1	0	1	59	0	0.00	78.82	1.48	0.49	0.00	0.49	0.00	0.49	29.06	0.00
TỔNG CỘNG: I+II		1.443	52	790	9	70	51	54	5	87	227	-	3.60	54.75	0.62	4.85	3.53	3.74	0.35	6.03	15.73	0.00

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Xuân Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Cổ Đạm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Xuân Liên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Cương Gián	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG: I+II		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



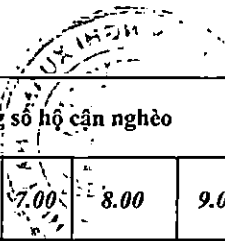
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phân tích hộ cận nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

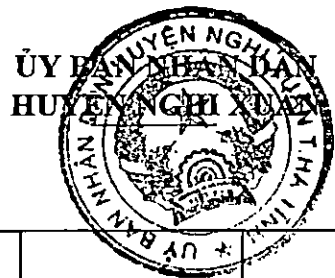
Mẫu 4đ

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1.00	2.00	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00	10.00	
I	KHU VỰC TT	198	0	192	0	0	3	3	0	0	4	0	0.00	96.97	0.00	0.00	1.52	1.52	0.00	0.00	2.02	0.00	
1	TT Nghi Xuân	32	0	31	0	0	2	0	0	0	0	0	0.00	96.88	0.00	0.00	6.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	TT Xuân An	166	0	161	0	0	1	3	0	0	4	0	0.00	96.99	0.00	0.00	0.60	1.81	0.00	0.00	2.41	0.00	
II	KHU VỰC NT	1679	10	900	7	108	14	16	7	42	80	4	0.60	53.60	0.42	6.43	0.83	0.95	0.42	2.50	4.76	0.24	
1	Xuân Hội	119	0	0	0	0	0	2	0	24	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.68	0.00	20.17	0.00	0.00	
2	Xuân Trường	126	0	0	1	0	1	0	0	3	13	0	0.00	0.00	0.79	0.00	0.79	0.00	0.00	2.38	10.32	0.00	
3	Xuân Đan	55	0	0	0	0	0	0	1	1	0	3	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.82	1.82	0.00	5.45	
4	Xuân Phố	117	0	112	0	0	1	1	0	1	3	0	0.00	95.73	0.00	0.00	0.85	0.85	0.00	0.85	2.56	0.00	
5	Xuân Hải	140	0	38	0	0	4	0	1	0	0	0	0.00	27.14	0.00	0.00	2.86	0.00	0.71	0.00	0.00	0.00	
6	Xuân Yên	124	0	124	3	0	0	4	0	0	2	0	0.00	100.00	2.42	0.00	0.00	3.23	0.00	0.00	1.61	0.00	
7	Tiên Điền	33	0	31	0	0	0	0	0	3	1	0	0.00	93.94	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.09	3.03	0.00	
8	Xuân Giang	108	0	108	0	0	1	0	0	0	0	0	0.00	100.00	0.00	0.00	0.93	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
9	Xuân Hồng	81	5	81	0	0	1	0	0	0	0	0	6.17	100.00	0.00	0.00	1.23	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
10	Xuân Lam	40	0	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	90.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Xuân Lĩnh	57	5	58	0	21	1	0	2	2	3	1	8.77	101.75	0.00	36.84	1.75	0.00	3.51	3.51	5.26	1.75	



TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1.00	2.00	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00	10.00
12	Xuân Viên	95	0	95	0	0	0	0	3	2	1	0	0.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.16	2.11	1.05	0.00
13	Xuân Mỹ	86	0	73	0	0	0	0	0	1	11	0	0.00	84.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.16	12.79	0.00
14	Xuân Thành	85	0	0	1	85	0	0	0	0	37	0	0.00	0.00	1.18	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	43.53	0.00
15	Cổ Đạm	132	0	125	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	94.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Xuân Liên	81	0	0	0	0	5	9	0	5	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	6.17	11.11	0.00	6.17	0.00	0.00
17	Cương Gián	200	0	19	2	2	0	0	0	0	9	0	0.00	9.50	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.50	0.00
TỔNG CỘNG: I+II		1877	10	1092	7	108	17	19	7	42	84	4	0.53	58.18	0.37	5.75	0.91	1.01	0.37	2.24	4.48	0.21

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



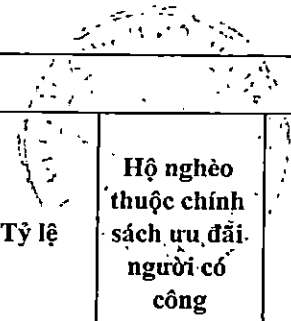
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH NHÓM HỘ NGHÈO THEO CÁC ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo báo cáo số: 184/BC-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

Mẫu 4e

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng											
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập	Khẩu nghèo thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Khẩu nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4.00	5	6	7	8	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14=13/3
I	KHU VỰC TT	3729	0	170	4.56	170	396	0	0	0	0.00	65	38.24	1	0.59
1	TT Nghi Xuân	771		18	2.33	18	49	0	0	0	0.00	7	38.89	0	0.00
2	TT Xuân An	2958	0	152	5.14	152	347	0	0	0	0.00	58	38.16	1	0.66
II	KHU VỰC NT	25042	1	1273	5.08	1271	2963	2	10	0	0.00	646	50.75	8	0.63
1	Xuân Hội	1589	0	86	5.41	86	190	0	0	0	0.00	46	53.49	0	0.00
2	Xuân Trường	1479	0	81	5.48	81	180	0	0	0	0.00	48	59.26	0	0.00
3	Xuân Đan	818	0	51	6.23	51	101	0	0	0	0.00	30	58.82	0	0.00
4	Xuân Phổ	1206	0	82	6.80	82	166	0	0	0	0.00	36	43.90	2	2.44
5	Xuân Hải	1346	0	80	5.94	78	174	2	10		0.00	36	45.00	1	1.25
6	Xuân Yên	1424	0	74	5.20	74	161	0	0	0	0.00	37	50.00	1	1.35
7	Tiên Điền	904	0	35	3.87	35	70	0	0	0	0.00	23	65.71	1	2.86
8	Xuân Giang	1665	0	55	3.30	55	121	0	0	0	0.00	23	41.82	0	0.00
9	Xuân Hồng	1774	0	60	3.38	60	158	0	0	0	0.00	30	50.00	0	0.00
10	Xuân Lam	796	0	34	4.27	34	81	0	0	0	0.00	29	85.29	0	0.00
11	Xuân Lĩnh	830	0	40	4.82	40	93	0	0	0	0.00	22	55.00	1	2.50
12	Xuân Viên	1311	1	70	5.34	70	166	0	0	0	0.00	36	51.43	1	1.43



Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng											
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập	Khẩu nghèo thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Khẩu nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
13	Xuân Mỹ	1112	0	73	6.56	73	143	0	0	0	0.00	38	52.05	0	0.00
14	Xuân Thành	1328	0	70	5.27	70	228	0	0	0	0.00	42	60.00	0	0.00
15	Cổ Đạm	2361	0	114	4.83	114	249	0	0	0	0.00	43	37.72	1	0.88
16	Xuân Liên	1768	0	65	3.68	65	191	0	0	0	0.00	35	53.85	0	0.00
17	Cương Gián	3331	0	203	6.09	203	491	0	0	0	0.00	92	45.32	0	0.00
TỔNG CỘNG: I+II		28771	1	1443	5.02	1441	3359	2	10	0	0.00	711	49.27	9	0.62